

Pinyin Cihui (Glossary) of Words & Terms Used In This Book :

<u>Pinyin</u>	<u>Simplified</u>	<u>American English</u>	<u>page #</u>
NOTE: Only words used in sentences are listed in the main glossaries. Other words may be found under appropriate headings throughout the book.			
A –			
ài	爱	love / like (<i>verb</i>)	72, 279
àihào	爱好	hobby, one's liking	179
àiqíng	爱情	love (<i>noun</i>)	279
Āiyā!	哎呀!	Oh my gosh!	65, 198
àirén	爱人	lover, love person	281
áizhèng	癌症	cancer	198
àizībìng	爱滋病	AIDS	197
ànmó	按摩	massage	201
ànyuè	按月	monthly	93
Àolínpǐkè Yùndònghuì	奥林匹克运动会	Olympics, Olympiad	179
ā-sīpǐlín	阿斯匹林	aspirin	195
āyí	阿姨	aunt / stepmother	70
B –			
ba	吧	please (<i>at end of sentences</i>)	123, 133
bā	八	eight, 8	69, 225
bǎ	把	take	108
bàba	爸爸	father	63
bābǎi sishí liù	八百四十六	eight hundred forty six, 846	83
bā diǎn	八点	8 o'clock	102
bǎihuò shāngdiàn	百货商店	department store	246
bǎikē quánshū	百科全书	encyclopedia	162
báisè	白色	white, white-colored	234, 235
bǎiwàn fùwēng	百万富翁	millionaire	217
bān	班	class (of students), group	76, 145
bān	班	workshift	220
bàn ge	半个	half (<i>with measure word</i>)	97
bàngāngshì	办公室	office	172
bàngqiú	棒球	baseball	178
bāngzhù	帮助	help	248
bàntiān	半天	half a day	97
bànyè	半夜	midnight	98
bào	抱	measure word for bouquet of flowers	277

bǎobǎo	宝宝	baby	59
Bǎobèi	宝贝	Darling	278
bāoguǒ	包裹	package, parcel	207
bǎolíng qiú	保龄球	bowling (the sport)	178
bǎolíng qiúchǎng	保龄球场	bowling alley	178
Bǎozhòng.	保重。	Please take care of yourself.	42
bāshíwǔ	八十五	eighty-five, 85	83
Bāyuè	八月	August	84
bēi	杯	cup	261, 264
bēi	杯	measure word for cup, glass	261, 264
bèi	背	back (of body)	201, 243
Běijīng	北京	Beijing	114
bèiténg	背疼	backache	201
bèizi	被子	quilt	230
běn	本	measure word for books, notebooks, etc.	96, 161
běnguó	本国	home country	107
běnyuè	本月	this month	93
běnzhōu	本周	this week	94
bǐ	比	compared to	111, 145
biànbì	便??	constipation	200
biāodiǎn	标点	punctuation	111
biāodiǎn fúhào	标点符号	punctuation marks	165
biǎoqīn	表亲	cousin	71
bié	别	do not	176
biéde	别的	another	221, 230
biéde	别的	others	252
biéren	别人	other people, others	57
bǐjì	笔记	class notes, lecture notes, notes	145
bǐjiào	比较	comparatively	60, 88
bǐjìběn	笔记本	notebook	83, 164
bǐjìběn diànnǎo	笔记本电脑	PC, portable computer	211
bīng	冰	ice	262
bìng	病	sick	86, 197
bìng	病	sickness, disease, illness	197
bìngdú	病毒	virus	197
bìngjūn	病菌	viruses, germs, bacteria	197
bīngqílín	冰淇淋	ice cream	257
bīngshuǐ	冰水	ice water	264

bīngxiāng	冰箱	refrigerator, fridge	274
bǐsài	比赛	match, contest, tournament	177
bísè	鼻塞	stuffy nose, nasal congestion	200
biyè	毕业	graduate (<i>verb</i>)	95, 149
biyèshēng	毕业生	graduate (<i>noun</i>)	149
biyè lùwén	毕业论文	thesis	166
biyè wénpíng	毕业文凭	diploma	147
bōbào	播报	broadcast	135
bóbo	伯伯	uncle (father's older brother)	70, 206
bófù	伯父	uncle (father's older brother)	71
bōli bēi	玻璃杯	drinking glasses	82
bóshì	博士	Doctorate Degree	143
bóshìshēng	博士生	Doctorate student	143
bú	不	not	51, 196
bù	不	did not, didn't	49
bù	不	don't	48, 196
bù cuò	不错	not bad, good	133, 242
bù dǒng	不懂	don't understand	48
bùduì	不对	not right, can't be right	47
bùhuì	不会	cannot	94, 112
bùhuì yǒu	不会有	will not have	156
bùhuì lái	不会来	cannot come	94
Bú kèqì.	不客气。	Don't mention it.	44
bù míngbai	不明白	don't understand	48
Bù néng	不能	cannot, not can	171
bù néng	不能	could not	98
bù róngyì	不容易	not easy	73
bùshì	不是	am not	111
búshì	不是	not right, not correct	72
bù shǒu	部首	radicals, Chinese radicals	165
bu tài hǎo	不太好	not too good	164
bù xǐhuan	不喜欢	don't like, not like	230, 279
bùyào	不要	don't, don't want	76
C –			
cái	才	just now	86
cái	才	surprisingly	235
cáichǎn	财产	property	222

càidān	菜单	menu	266
cǎi sèzhǐ	彩色纸	colored paper	173
cānjiā	参加	to attend, come to	140
cānkǎoshū	参考书	reference books	166
cāntīng	餐厅	restaurant	266
cǎoyào	草药	medicinal herbs	196
cèsuǒ	厕所	bathroom, toilet, restroom	226
chá	茶	tea	261
chángcháng	常常	often	87
chángtú diànhuà	长途电话	long-distance telephone call	210
chànggē	唱歌	sing, singing	186
cháng shíjiān	长时间	long time	89
chànpiàn	唱片	record (that plays)	186
chǎocài	炒菜	fry, stir-fry vegetable or meat	257
chǎofàn	炒饭	fry, stir-fry rice / fried rice	257
chǎojīdàn	炒鸡蛋	scrambled eggs	259
chǎomiàn	炒面	stir-fry noodles, fried noodles	257
chāzi	叉子	fork	252
chāzuò	插座个	electrical outlets	271
chē	车	bus	124
chéngshì	城市	city	119
chènshān	衬衫	shirt	235
chēpiào	车票	bus tickets	125
chī	吃	eat, ate	45, 259
chī le	吃了	eaten	52, 253
chǐcùn	尺寸	size (measurement)	225
chīfàn	吃饭	eaten a meal	101
chìjiǎo	赤脚	barefooted, bare feet	72, 243
chīsùde	吃素的	vegetarian	260
chǐzi	尺子	ruler (measuring stick)	173
chǒngwù	宠物	pet (animal) (<i>noun</i>)	189
chóu	愁	sad, depressed	203
chóu	愁	worried	203
chōukǎo	抽考	test (unannounced), pop quiz	157
chōuyān	抽烟	smoke cigarettes, cigar, pipe	194
chuánzhēn	传真	fax, facsimile	172
chuān	穿	wear clothes, put on clothes	110, 233
chuáng	床	bed	228, 273

chuānghu	窗 户	window	272
chuánrǎn	传 染	contagious, infectious	193
chūchāi	出 差	business trip	282
chúfáng	厨 房	kitchen	270
chuīgān	吹 乾	blow dry	239
chǔjīn	储 金	savings (money in bank)	218
chūjí zhōngxué	初 级 中 学	junior high school	151
chūliàn	初 恋	first love	287
Chūnjié	春 节	Chinese New Year, Spring Festival	115
chūntiān	春 天	spring, springtime (season)	91, 136
chuòxué	辍 学	dropout of school	148
chuòxuéshēng	辍 学 生	school dropout	148
chūxuéshēng	初 学 生	beginning student	158
chūzū qìchē	出 租 汽 车	taxi	129
cí	词	words, phrases	49, 168
cì	次	measure word for kiss	101
cídài	磁 带	audio cassette	183
cídiǎn	辞 典	dictionary / thesaurus	162
cídíepán	磁 碟 盘	floppy disk (computer)	213
cíhuì	词 汇	glossary / vocabulary	163
cíhuì liàng	词 汇 量	vocabulary	168
cípian	磁 片	floppy disk (computer)	213
cóng	从	from	106, 123
cóng nǎ	从 哪	from what	106
cōngqián	从 前	once	87
cúncǔqì	存 储 器	computer memory, storage	212
cuò le	错 了	wrong	124, 163
cūrén	粗 人	uneducated person / people	158
D -			
dǎ	打	play / get / make / do	100, 177
dǎ	打	do	178
dà	大	big	138, 224
dà	大	large	244
dà	大	huge	108
dà	大	much	203
dǎde	打 得	typing	167
dǎ diànhuà	打 电 话	telephone (<i>verb</i>), to call	209

dàduō	大多	mostly	108, 116
dǎ qiú	打球	play ball	177
dàgài	大概	generally	270
dāi	呆	stay, staying	86, 107
dài	带	belt	231
dài	带	lead	123
dài	带	take	232, 233
dàifu	大夫	doctor	195
dàishù	代数	algebra	144
dàjiā	大家	everybody, everyone	247
dàkǎo	大考	final test, final exam	86
dǎ kāi	打开	open	272
dǎléi hé shǎndiàn	打雷和闪电	thunder and lightning	135
dānchéng piào	单程票	one-way ticket	129
dāng	当	work as / accepts	110, 221
dāngrán	当然	of course	93, 158
dānrénjiān	单人间	single room	128
dānxīn	担心	worry	203
dānzi	单子	list	168
dào	到	to reach	123, 249
dào	到	now	229
dàodá	到达	arrive / reach, get to	123
dāozi	刀子	knife	254
dǎpēnti	打喷嚏	sneeze	200
dàrén	大人	adult	55
dǎsuàn	打算	plan	86
dàxiě	大写	uppercase Roman alphabet	167
dàxué	大学	college, university	146, 152
dàxuéshēng	大学生	college student	146
dàxuéshēng	大学生	university student	159
dàyī	大衣	coat	133
dàyǔ	大雨	rain heavily, heavy rain	134
dǎzi	声字	type, typing (<i>verb</i>)	167
dǎzìjī	打字机	typewriter	174
děi	得	should	245
dé le	得了	got	198
dé le	得了	has acquired	198
dēng	灯	light (to see by)	272

děng	等	wait	89
děng yi děng	等一等	wait just a minute	89
dēngpào	灯泡	light bulb, electric lightbulb	274
dì	第	ordinal number prefix	84, 101
diǎn	点	o'clock, hour	103
diànchàngī	电唱机	record player, phonograph	185
diànchí	电池	battery, batteries	275
diàndēng	电灯	electric lights	270
diàndòng yóuxì	电动游戏	video game, computer game	188
diànhuà	电话	telephone (<i>noun</i>)	208
diànhuà hàomǎ	电话号码	telephone number	77, 210
diànhuàbù	电话簿	telephone directory, telephone book	209
diànhuàkǎ	电话卡	telephone calling card	210
diànhuàtíng	电话亭	telephone booth	210
diànnǎo	电脑	computer (hardware)	211
diànnǎo chéngxù	电脑程序	computer program (software)	212
diànnǎo chéngxùyuán	电脑程序员	computer programmer	212
diànshì	电视	television, TV	183
diànrètǎn	电热毯	electric blanket	230
diàntī	电梯	elevator	269
diàntǒng	电筒	flashlight	275
diànyǐng	电影	movie	182, 183
diànyǐng yuàn	电影院	movie theater, showhouse	183
diànzǐ xìnghán	电子商务	business e-mail	213
diànzǐ yóujiàn	电子邮件	e-mail	213
diàoyú	钓鱼	fishing	178
dìdi	弟弟	brother (younger)	66, 217
dì èr	第二	second	84
dìfang	地方	place	111
dìnggǎo	定稿	final draft of writing	163
dìngqīn	定亲	betrothed, engaged	285
dì sān	第三	third, 3 rd	272
dìyī	第一	first, 1st	101
dìzhǐ	地址	address	213, 269
dǒng	懂	understand (yes)	47
Dǒng ma?	懂吗?	Understand?	47
Dōngjīng	东京	Tokyo	91, 121
Dōngnányà	东南亚	SouthEast Asia	86, 105

dōngtiān	冬天	winter, wintertime	137
dòngwù	动物	animal	188
dòngwùyuán	动物园	zoo	125, 190
dōngxī	东西	objects	83
dōngxī	东西	thing	172
dōngxī	东西	things	116, 247
dōu	都	all	61, 113
dōu	都	also	90, 256
dōu	都	already	97
dòujiāng	豆浆	soymilk	261
dōudāng	都当	work as	156
dū	都	also	90
dú	读	read, study	165
dú	读	attend, go to school	144, 149
dú	读	going to	152
dú	读	to go to	153
duànliàn	锻炼	exercise	175
duì	对	to	179, 197
Duìbuqǐ	对不起。	I am sorry. / Sorry.	49, 262
Duìbuqǐ,	对不起。	Excuse me,	230
duìhuàn lǜ	兑换率。	exchange rate (money)	108, 119
Duì.	对。	That's right.	282
Duì le.	对了。	That's right.	47
duō	多	many	115, 265
duō	多	much more	111
duō	多	how	89
duō cháng	多长	how long	89
duōjiǔ	多久	how long a time	86
Duōlúnduō	多伦多	Toronto	121, 123
duōshao	多少	how many (if more than 10)	76, 246
duōshao	多少	How much is this?	246
Duōxiè.	多谢。	Thanks a lot. 44	
duō yuǎn ne?	多远呢?	how far?	126
dúpǐn	毒品	illegal drugs, dope, narcotics	193
dúshū	读书	read books	166
Duōxiè.	多谢。	Thanks a lot.	44

E -

è	饿	hungry	254
èr	二	two, 2	77
érnǚ	儿女	children	61
érnǚ	儿女	sons and daughters	61
érqiě	而且	and	138
Èr Shēng	二声	2nd Hanzi tone / high-rising tone	170
èrshíyī	二十一	twenty one, 21	82
èrshíliù	二十六	twenty six, 26	161
értóng	儿童	children	61
érzi	儿子	son	139, 169

F -

fā chuánzhēn	发传真	send a fax	172
fājuǎn	发卷	hair curlers	240
fàn	饭	meals	196
fàndiàn	饭店	restaurant (big)	103
fàndiàn	饭店	hotel (luxury)	126
fàngdìchǎn	房地产	real estate	222
fánfū súzǐ	凡夫俗子	ordinary people, the masses	57
fángdōng	房东	landlord, landlady	271
fángjiān	房间	room	128, 271
fānqiéjiàng	番茄酱	tomato ketchup	255
fāngmiàn	方面	in this subject	151
fángshài jì	防晒剂	suntan lotion	135
fànguǎn(r)	饭馆	restaurant (small cafe)	266
fángzi	房子	house, building	270, 271
fánrén	凡人	ordinary person	57
fántǐzì	繁体字	traditional Chinese Characters	114
fāshāo	发烧	fever	198
fānyì	翻译	translate, translator	108
fēi	飞	fly	123
fēicháng	非常	very	55, 243
fēicháng	非常	extremely	108
fēichāngtiánmì	非常甜蜜	great time	282
fēijī	飞机	airplane	123
fēijīchǎng	飞机场	airport	123
fèijīché	肺结核	TB, tuberculosis	193

fěizào	肥皂	soap	197, 227
fēn	分	minute	102
fěnhóngsè	粉红色	pink, pink colored	72, 240
fēng	风	wind, windy	136
fēng	封	measure word for letters, mail	83, 207
fēnzhōng	分钟	minute	102, 265
fù	副	pair of, set of	135
fù	付	pay (money)	216
fùdao	妇道	womanhood	73
fūfù	夫妇	couple	277
fūfù	夫妇	husband and wife	283
fùmǔ	父母	parents	56, 65
fùnǚ	妇女	woman, womanfolk	72
fūqī	夫妻	husband and wife / couple	278
fùqīn	父亲	father	63, 198
Fùqīnjié	父亲节	Father's Day	63
fùren	妇人	woman, female	72
fūrén	夫人	wife	284
fūrén	夫人	lady	113
fúwùyuán	服务员	restaurant waitress	267
fúwùyuán	服务员	restaurant waiter	266, 267
fùyè	副业	side job	221
fùyìn jī	复印机	Xerox, copy machine	174
fùxí	复习	review, study again	152
fúzhuāng diàn	服装店	clothing store	233

G –

gāi	该	should	85
gǎitiān	改天	some other day	97
gàn	干	do, doing	286
Gǎn'Ēnjié	感恩节	Thanksgiving Day	141
gāng	刚	just now	282
Gǎngbì	港币	Hong Kong currency	119
gǎnlǎnqiú	橄榄球	American football	140, 178
gǎnmào	感冒	cold (illness)	199
gǎnmào	感冒	caught a cold	199
gāodù	高度	height	224
gāo'ěrfūqiú	高尔夫球	golf	137, 177

gāogēnxié	高跟鞋	high-heeled shoes	235
gàosu	告诉	tell	47
gāoxìng	高兴	glad	56
gāoxìng	高兴	happy	57
gāoxìng bù gāoxìng?	高兴	happy?	57
gāozhōng	高中	high school	85
gē	歌	song	183
gè	个	a, an / one	227
gébì	隔壁	next door	284
gēge	哥哥	brother (older, elder)	66, 139
gěi	给	give to / give for / give	111, 209
gēn	跟	and	286
gēn	跟	with	245, 254
gēn wǒ	跟我	with me	283
gèng hǎo	更好	better	145, 218
“Gōnghè xīnxǐ!”	恭贺新禧!	“Happy New Year!”	141
gōngkè	功课	homework, schoolwork	150
gōngkèbiǎo	功课表	class schedule (at school)	146
gōngrén	工人	common worker, laborer	219
gōngsī	公司	company, corporation	212, 219
gōngsī	公司	company (as part of the name)	220
gōngxuéyuàn	工学院	college of engineering	146
gōngyè xuéxiào	工业学校	technical school	156
gōngyuán	公园	park (public location)	191
gōngyù	公寓	apartment, apartment house	205, 269
gōngzuò	工作	job, work, employment	219
gōngzuò	工作	work, works	97, 219
gǒu	狗	dog	189
gòu mǎi	购买	to buy	186
guā	刮	shave (face)	237
guàhàoxìn	挂号信	registered letter	207
guān	关	turn off	228
guǎngbō diàntái	广播电台	radio station	185
Guǎngdōng	广东	Canton, Cantonese	113
Guǎngdōnghuà	广东话	Cantonese (language)	113
Guǎngdōng yīnyuè	广东音乐	Cantonese music	113
guàngjiē	逛街	window shopping	250
guàntou	罐头	can, canned goods	251
guàntou qǐzi	罐头起子	can opener	251

guānyú	关于	concerning, about	155
gǔdǒng	古董	antique	247, 273
gūgu	姑姑	aunt (father's sister)	70
gūlīnglīng	孤零零	lonely, without a friend	56
guó	国	country, nation	106
guò	过	have been	105
guójiā	国家	country, nation	106
guójí	国籍	nationality	106
guòshēngri	过生日	birthday party	139
Guóyǔ	国语	Chinese (in Taiwan)	112
guǒzhī	果汁	fruit juice	263
guǒzhījī	果汁机	blender, juicer	251
gǔpiào shìchǎng	股票市场	stock market	222
gùyīpù	估衣铺	secondhand clothing store, used	249

H -

hái	还	still	53, 101
hái	还	quite	62
hái	还	very	62
hài	还	also	221
hàishì	还是	or	187, 258
háishi	还是	still	196
háishi	还是	but, still	250
hǎixiān	海鲜	seafood	256
háiyǒu	还有	and, additionally	164
háiyǒu	还有	in addition to	137, 178
hài yǒu	还有	also has	221
háizi	孩子	child	61
háizi	孩子	children	191
hànbǎobāo	汉堡包	hamburger	254
hánpiàn	含片	cough drops	199
Hàn Yīng cídiǎn	汉英词典	Chinese-English Dictionary	114
Hànyǔ	汉语	Chinese (spoken language)	112
Hànzi	汉字	Chinese written character	169
hǎo	好	good	43, 70
hǎo	好	fine	51
hǎo	好	nice	60
hǎo	好	better	88

hǎo	好	so	224
hào	号	date (<i>such as</i> : "June 7th")	85
hào	号	number (<i>such as</i> : "no. 5")	76
hào	号	size (<i>such as</i> : "size 6")	225
Hǎo a.	好啊。	Sure.	52
Hǎo bù hǎo?	好不好?	Is it good?	41
hǎo bu hǎo?	好不好?	is that alright?	45
Hǎo de.	好的。	Fine. Good. All right.	51, 264
Hǎo jiǔ bú jiàn.	好久不见。	Long time no see.	41
hǎokàn	好看	beautiful, pretty	230
hǎokàn	好看	good-looking	224
hǎokàn	好看	nice	60, 140
hǎo le.	好了。	nice.	276
hào . . . lù	号 . . . 路	bus route number	124
hǎo ma?	好吗?	okay yes / no?	45, 259
hǎowán (r)	好玩儿	fun, interesting	175
hǎoxiào	好笑	funny (laughable)	176
Hǎo yùnqì!	好运气!	Good luck!	43
hē	喝	drink	262, 263
hē bù hē	喝不喝	drink / not drink	261, 263
hé	和	and	56, 199
hé	和	with	58, 261
hé	和	in addition to	126
hé nǐ	和你	with you	58
Hēi!	嘿!	Hey!	50, 71
hēisè	黑色	black	72
hēitóufa	黑头发	black hair	238
hěn	很	very	51, 237
hěn	很	quite	86, 191
hěn hǎo	很好	very well	169
hěn róngyì	很容易	very easy	181
hēzùi	喝醉	get drunk	140
hóngsè	红色	red, red colored	224
hóulóngténg	喉咙疼	sore throat	202
hòunián	後年	year after next	91
hòutiān	後天	day after tomorrow	100, 127
huā	花	flowers	277
huādiàn	花店	flower shop, florist	277

huāhuālǜlǜ	花花绿绿	colorful	232
huài	坏	bad	168
huáiyùn	怀孕	pregnant	196
huàn	换	to exchange	275
huānyíng	欢迎	welcome	41
huángsè	黄色	yellow, yellow colored	164
huāshēngjiàng hé guǒjiàng	花生酱和果酱	peanut butter and jelly	258
huāshù	花束	bouquet of flowers	277
Huáyì	华裔	Chinese foreign citizens	115, 121
huàzhuāng	化妆	make-up (apply, put on)	89
huì	会	can	193
huì	会	may	91
huì	会	will	266
huídá	回答	reply, answer	88
huílai	回来	come back	43, 88
huìpiào	汇票	money order	217
huítóu	回头	return	42
Huítóu jiàn.	回头见。	See you soon.	42
huìyǒu	会有	in, in having	218
hùnnèi yùndòng	户内运动	indoor games	137, 187
hūnqī	婚期	wedding date	287
hūnyīn	婚姻	marriage	281, 283
huǒchē	火车	train	96, 128
huǒchē zhàn	火车站	train station	130
huódòng	活动	activity	175
huǒjī	火鸡	turkey	141
huǒlú	火炉	stove	274
huǒtuǐ	火腿	ham	258
huòzhě	或者	or	183, 185
hùshì	护士	nurse	196
hùwài yùndòng	户外运动	outdoor games	187
húxū	胡须	beard	237
hùzhào	护照	passport	127
J -			
jǐ	几	what (number of)	76
jǐ	几	how many (if less than 10)	58, 75
jǐ	几	which	90, 95

jì	寄	send a letter	207
jīdān	鸡蛋	egg (chicken's)	257
jǐ hào?	几号?	which date	90
jǐ yuè	几月	what month	93
jiā	家	family / home, household	58, 217
jiàgé	价格	price	248
jiājū	家俱	furniture	247, 273
jiān	间	measure word for room	271
jiàn	件	measure word shirt, blouse, jacket, coat	232, 235
jiàn	见	visit	42
jiānbǐng	煎饼	pancakes	258
jiǎndāo	剪刀	scissors	174
jiàndào	见到	meet (<i>two people meeting</i>)	56
jiǎng	讲	speak	48
jiǎngjià	讲价	bargain with	245
jiǎng màn	讲慢	speak slowly	48
jiàngyóu	酱油	soy sauce	258
jiǎnjià	减价	sale prices, reduce prices	73, 234
jiànkāng fáng	健康房	health club, spa	194
jiànkāng	健康	health, healthy	194, 263
jiànmiàn	见面	meet (<i>more than two people meeting</i>)	56
jiǎnsuó	检索	index	164
jiǎntǐzì	简体字	simplified Chinese Characters	114
jiāo	教	teach	177
jiǎo	脚	feet, foot (body)	243
jiào	叫	call, called	76, 287
jiào	叫	name you are called by	39
jiāojiǎn	胶卷	camera film	190, 245
jiàokēshū	教科书	textbook	158
jiàoshì	教室	classroom	146
jiàqī	假期	vacation	131
jiā tíng shēng huó	家庭生活	family life, home life	59
jiāo	教	teach	155
jiāo	教	teaching	151
jiǎo	脚	foot, feet	243
jiào	叫	called, called by	39
jiǎole	交了	turned in	157
jiāoshī	教师	teacher	151, 156
jiàoshì	教室	classroom	146

jiàoshòu	教授	professor	152
jiàoxǐng	叫醒	wake up, woke up (someone)	231
jiàoyù	教育	education	148
jiāren	家人	family	280
jiātingren	家庭人	family	56
jiāting shēnghuó	家庭生活	home life, family life	59, 284
jiāwùshì	家务事	housework / housekeeping	270
jiāyóu	加油	refuel / oil (<i>verb</i>)	125
jiāyóuzhàn	加油站	gas station	126
Jiāzhōu	加州	California	110, 123
jīdan	鸡蛋	egg (chicken's)	257
jǐ diǎn	几点	what time	220, 266
Jǐ diǎn le?	几点了?	What time is it?	103
jìdù	忌妒	jealous	279
jiē	街	street	272
jiè	借	borrow	209, 239
jiè	借	lend	111
jiè	戒	give up (a bad habit)	193
jiéhūn	结婚	marry	283
jiějie	姐姐	older sister	66
jiěmèi	姐妹	sisters	66, 119
jiéshí	节食	diet (for weight loss)	252
jiéshí	节食	diet (what you eat)	259
jiěshì	解释	explained	197
jiézhàng	结账	pay the bill	215
jǐgē	几个	several	247
jīguāng chàngjī	激光唱机	CD player	185
jīguāng chàngpiàn	激光唱片	CD, compact disk	175, 186
jìmò	寂寞	lonely, lonesome	55
jìn	进	going to	152
jìn	进	entered	191
jīnhuángsè tóufa	金黄色头发	blond hair, golden blond hair	238
jīngcháng	经常	often	87, 196
jīngcháng	经常	usually	89, 260
jìngkuàng	境况	conditions	88
jīnglǐ	经理	manager	220
jìngzi	镜子	mirror	224
jǐnián	几年	several years	91

jīnnián	今年	this year	91
jīntiān	今天	today	71, 100
jīntian wǎnshang	今天晚上	tonight, today's evening	88
jīntiān xiàwǔ	今天下午	today's afternoon	96, 164
jīntiān xiàwǔ	今天下午	this afternoon	45, 180
jīntiān zǎoshang	今天早上	morning (before 9AM)	99, 157
jīnwǎn	今晚	tonight	99, 184
jǐnzhāng	紧张	nervous / lose composure	225
jīròu	鸡肉	chicken	255
jīròu suānténg	肌肉酸疼	sore muscles or bones	201
jìshú	记熟	memorize	168
jiǔ	九	nine	139
jiǔ	九	nineth, 9 th	76
jiǔ	久	a long time	86
jiù	旧	old, used	247
jiǔguǐ	酒鬼	alcoholic, drunkard	140
jiùhuò	旧货	secondhand goods, used	249
jiùhuòtān	旧货摊	secondhand goods store, used	249
Jiùjīnshān	旧金山	San Francisco	90, 123
jiǔqiān sìbǎi qīshí	九千四百七十	9470	83
jiùshū	旧书	used book	167
jiùshūdiàn	旧书店	used bookstore	168
jiǔguǐ	酒鬼	drunkard, alcoholic	140
jiùyīpù	旧衣铺	secondhand clothing store	233
jìzhù	记住	remember	61, 232
juéde	觉得	feel	133, 194
juéde	觉得	think	60, 124
juéding	决定	decided	53
júhuángsè	橘黄色	orange, orange colored	240
jǔzhòng	举重	weight-lifting	181
K –			
kāfēi	咖啡	coffee	261
kāi	开	turn on, switch on	272
kāi fāpiào	开发票	write a receipt	248
kāimén	开门	opens	103
kāimén	开门	open its doors	248, 250
kāishǐ	开始	start, begin	85

kāiwánxiào	开玩笑	joke (<i>verb</i>)	176
kàn	看	read, study	166
kàn	看	watch	140, 182
kàn	看	consider	51
kàn	看	depend	248
Kàn qíng kuàng.	看情况。	Consider the situation.	51
Kàn qíng kuàng.	看情况。	It depends.	51
kàngshēngsù	抗生素	antibiotics	194
kànshū	看书	read books	166
kǎojiàn	考卷	test paper, examination paper	157
kǎomiànbāo	烤面包	toast (bread)	256
kǎomiànbāojī	烤面包机	toaster	275
kǎoshì	考试	test, examination, exam	86, 100
kē	棵	measure word for trees	83, 138
kě	渴	thirsty	264
kè	课	class (of students), group	94, 150
kè	课	course of study, lesson	147
kě'ài	可爱	loveable, likeable / lovely	280
kèběn	课本	textbook	158
kèchéng	课程	courses, subjects (in school)	147
kěkě	可可	cocoa	261
Kěkǒu Kělè	可口可乐	Coca-Cola	261
kělè	可乐	cola	261
kěshì	可是	but	76, 251
késòu	咳嗽	cough	199
kèwén	课文	text	157
kěyǐ	可以	can	97, 239
kěyǐ	可以	may	218, 254
Kěyǐ.	可以。	Okay. That will do.	46
Kěyǐ.	可以。	Yes you may. / Yes you can.	46, 54
kòng	空	spare time, leisure time	88
kòng	空	vacant	128
kōngtiáo	空调	air conditioning	274
kǒu	口	measure word for people	58
kǒuchòu	口臭	bad breath	47
kǒuhóng	口红	lipstick	224
kū	哭	cry, crying	60
kuài	快	quickly	87

kuài	快	soon	88
kuài	快	fast	167, 169
kuàicāndiàn	快餐店	fast food restaurant	265
kuàile	快乐	happy	139
kuàizi	筷子	chopsticks	252
kǒu	口	measure word for people	75
kuòlǎo	阔佬	rich man	53
kùzi	裤子	pants, trousers	233, 234
L -			
lā dùzi	拉肚子	diarrhea	200
lái	来	come / arrive	87
lái	来	to come to	191
lái de.	来的。	come.	123
lái de.	来的。	came.	144
lái le	来了	arrived	205
láihuípiào	来回票	round-trip ticket	120, 129
Lái wǒde	来我的	Come to my	172
lànmèi	辣妹	sexy girl	287
lánqiú	篮球	basketball	178
lánsè	蓝色	blue, blue-colored	164, 235
lǎolao	姥姥	grandmother (maternal)	68
lǎorén	老人	old person	63
lǎoshī	老师	teacher	155
lǎoshī	老师	teachers	156
lǎoye	姥爷	grandfather (maternal)	67
lèi	累	tired	99, 237
lèi le	累了	tired	71
lěng	冷	cold (<i>adjective</i>)	133
lěng bù lěng	冷不冷	cold not cold	120
lěngshuǐ	冷水	cold water	262
lěngyǐn	冷饮	cold drink	262
liǎng	两	both	156
liǎng	两	couple	228
liǎng	两	two	230
liàng	辆	measure word for vehicles	60, 82
liǎng ge	两个	a couple of, pair (<i>with measure word</i>)	78
liǎng ge	两个	two	72, 205

liànxí	练习	practice	169
lǐfà	理发	haircut	240
lǐfàdiàn	理发店	barbershop	238
lǐfàshī	理发师	barber / hairdresser	238
lìhài	厉害	very bad (medical problem)	198
líhūn	离婚	divorce	282
líhūn le	离婚了	divorce	282
líkāi	离开	leaving	126
líkāi le	离开了	left (<i>past tense of leave</i>)	98
lǐkē	理科	science	153
líng	零	zero, 0	76
líng yíge	另一个	another	267
línǚ	淋浴	shower	227
liù	六	six, 6	77, 137
liú bíti	流鼻涕	runny nose	200
liù diǎn	六点	6 o'clock	175
liúgǎn	流感	flu, influenza	198
liúxíng gē qǔ	流行歌曲	popular music	185
liúxué	留学	studies abroad	108
liúxuéshēng	留学生	student studying abroad	91
Liù yuè	六月	June	85
lǐwù	礼物	gift	140
lóu	楼	floor (story of a building)	76
lóutī	楼梯	stairs	269
lù	路	road	272
lù	录	record (<i>verb</i>)	182
lù	录	audio tape record (<i>verb</i>)	183
lù	录	video tape record (<i>verb</i>)	182
lù	绿	green	138
lǜchá	绿茶	green tea	263
lùfàngyǐngjī	录放影碟	video cassette recorder, VCR	182
lǚguǎn	旅馆	hotel (small)	126
lǚkè	旅客	tourist	130
Lúndūn	伦敦	London	120
luómàndìkè	罗曼蒂克	romantic	141, 282
luómànshǐ	罗曼史	romance	281
Luòshānjī	洛杉矶	Los Angeles	120, 123
lǜsè	绿色	green, green-colored	138, 164

lùxiàn	路线	route	77, 124
lǚxíng	旅行	travel, go on trips	90, 130
lǚxíng	旅行	travelling	105
lǚxíngshè	旅行社	travel agency	130
lǚxíng zhīpiào	旅行支票	traveler's check	131
lùyīngdài	录影带	video cassette tape	182
lùyīnjī	录音机	tape recorder	186
lǚyóutuán	旅游团	tour group	129
M –			
ma?	吗?	yes / no ? (<i>at end of sentences</i>)	52
mǎi	买	buy	136, 245
mǎi dōngxi	买东西	shopping	249
mài	卖	sell	245
mǎi le	买了	bought	96, 125
mài bù mài	卖不卖	sell / not sell	190
májiàng	麻将	mah-jong	188
māma	妈妈	mother, mama	64
màn	慢	slowly	48
máng	忙	busy	92, 219
mángyú	忙于	busy (at a literary endeavor)	166
māo	猫	cat	189
máojīn	毛巾	towel	228
màozi	帽子	hats	234
méi	没	no	150
méi	没	not	53
měi	美	beautiful	223, 238
Měi chī.	没吃。	Not eaten.	101
měifà qì	美发器	curling iron	239
Měiguó	美国	America	91, 108
Měiguó	美国	United States	163
Měiguó de shǐshū	美国的史书	United States history book	163
Měiguórén	美国人	American	108, 125
Měiguórén	美国人	American person	111
Méiguānxi.	没关系。	No problem., That's all right.	45
Měijīn	美金	American dollar, USD	109
měilì	美丽	beautiful (object)	223

mèimei	妹妹	sister (younger)	66, 150
měinánzi	美男子	handsome man	224
měinián	每年	every year	90
měinǚ	美女	beautiful woman	223
měiróngshī	美容师	beautician	238
měiróngxuéxiào	美容学校	beauty school	148
měitiān	每天	daily	97
měitiān	每天	everyday	175
měitiān zǎoshang	每天早上	everyday morning	175
Měiyuán	美元	American dollar, USD	109
méiyǒu	没有	no, not, have not, has not	250
méiyǒu	没有	not have	262
méiyǒu	没有	did not, didn't	120
méiyǒu	没有	has no	55
méiyǒu	没有	has not	191
méiyǒu	没有	have not	53, 101
méiyǒu	没有	not have	55
méiyǒu	没有	don't have	52
méiyǒu	没有	there were no	94
méiyǒu	没有	am out of	262
měizhōu	每周	weekly	95
miànbāo	面包	bread	97
miànbāo hé huángyóu	面包和黄油	bread and butter	256
miǎnfèi	免费	free, no charge	246
miànfěn	面粉	flour	246
miàntiáo	面条	spaghetti, noodles	259
mǐfàn	米饭	rice (cooked)	258
míngbai	明白	understand (yes)	48
míngnián	明年	next year	90
míngshèng-gǔjì	名胜古迹	places of historic or scenic beauty	127
míngtiān	明天	tomorrow	42, 71
Míngtiān jiàn.	明天见。	See you tomorrow.	42
míngtiān zǎoshang	明天早上	tomorrow early morning	86, 100
míngxìnpìàn	明信片	post card	206
míngzi	名字	first name, given name	39
mínzú	民族	nation, people	106
mìyuè	蜜月	honeymoon	282

mòjìng	墨镜	sunglasses	135
mǔ'ài	母爱	motherly love, maternal love	64
mǔqīn	母亲	mother	64
Mǔqīnjié	母亲节	Mother's Day	64
N –			
ná	拿	take	218
nǎ	哪	what	97, 106
nǎ	哪	which	106, 124
Nà	那	That	153, 232
nǎge	哪个	which one	185
ná guòlai	拿过来	come here and bring	266
Nà shì	那是	That is	228
Nà shì	那是	That was	153
nǎilào	奶酪	cheese	252
nǎinai	奶奶	grandmother (paternal)	68, 93
nǎipíng	奶瓶	baby bottle	59
nàli	那里	there	119
nán	男	men	145
nán bān	男班	men's class	145
nán bù nán	难不难	difficult not difficult	165
náncèsuǒ	男厕所	mens toilets, mens restroom	226
nánháizi	男孩子	boy	71
nánpéngyǒu	男朋友	boyfriend	185, 286
nánrén	男人	man / men	71
nánshēng sùshè	男生宿舍	men's dormitory	148
nàozhong	闹钟	alarm clock	228
nánzhuāngdiàn	男装店	mens clothing store	234
nǎr	哪儿	where	50, 98
nǎxiē	哪些	what	147
nǎxiē	那些	that	273
nǎxiē	那些	those	167
nǎyīmen	哪一门	what	147
nè	那	that	99, 163
ne	呢	<i>interrogative or emphatic particle</i>	126, 237
Nè ge yèwǎn	那个夜晚	That night	99
nèi	那	that	168
nèixiē	那些	those	166

néng	能	can	70, 129
néng bù néng	能不能	can / cannot	111
nǐ	你	you (singular)	70
nǐ	你	your	231
Nǐ gēn wǒ	你跟我	You and I	286
Nǐ hǎo.	你好。	Hello, How you doing?	40
Nǐ huí lái ba.	你回来吧。	You come back.	43
nǐmen de	你们的	your	76
Nǐ ne?	你呢?	And you?	51, 63
Nǐ zěnmeyàng?	你怎么样?	How are you?	41
Nǐ zhǐde shì shénme?	你指的是什么?	What do you mean?	48
nián	年	year	77
niánqīng	年轻	young, youthful	62
niánqīngrén	年轻人	young person	62
niànshū	念书	read aloud a book	165
Niányè	年夜	New Year's Eve	140
niàobù	尿布	diaper	61
nǐde	你的	your	39, 106
nǐde	你的	yours	97
nǐmen	你们	you (plural)	129
nín	您	you (singular & plural)	195
niúniǎi	牛奶	cows milk	263
niúpái	牛排	steak, beefsteak	255
niúròu	牛肉	beef	254
Niūyuē Chéng	纽约城	New York City	90, 120
nǚ chènshān	女衬衫	blouse	231
nǚcèsuǒ	女厕所	ladies room, women's toilets	226
nǚcèsuǒ	女厕所	women's lavatory	226
nǚér	女儿	daughter	149
nǚér de	女儿的	daughter's	65
nǚhái(r)	女孩儿	girl, girls	72, 78
nǚpéngyǒu	女朋友	girlfriend	287
nǚrén	女人	woman	73, 234
nǚshēng sùshè	女生宿舍	women's dormitory	147
nǚshì	女士	lady	223
nǚxìng	女性	feminine, of females	72
nǚzhuāng	女装	woman's dress	234

O -

Ōuzhōu	欧洲	Europe	87, 107
--------	----	--------	---------

P -

páiqiú	排球	volleyball	181
páizi	牌子	bulletin board	172
pánzi	盘子	dish, plate, tray	252
pán	盘	measure word for round objects	83
pángbiān	旁边	by the side of	270
pángguāng fāyán	膀胱发炎	bladder infection	198
péngyou	朋友	friend	55, 267
piàn	片	measure word for aspirin	195
piányi	便宜	cheap, inexpensive	235, 246
piǎobái	漂白	bleach	276
piàoliang	漂亮	beautiful (woman, people)	202, 223
pídài	皮带	leather belt, belt	231
píjiǔ	啤酒	beer	260
píndào	频道	TV channel	182
Pīnyīn	拼音	English-like Chinese	111
pàiduì	派对	party (for entertainment)	191
píng	瓶	bottles	137
píng	瓶	pitcher (for liquid)	138
píng	瓶	measure word bottles, jars, beer, jam, etc.	244
pīngpāngqiú	乒乓球	pingpong, table tennis	177, 179
píjiǔ	啤酒	beer	137
pīsà	啤酒	pizza	258
pǔjīběn	普及本	paperback book	164
pǔtōng	普通	common	165
Pǔtōnghuà	普通话	Mandarin	112
Pǔtōnghuà	普通话	Chinese (common language)	112
pùzi	铺子	shop (noun)	248

Q -

qī	七	seven, 7	77
guójì xiàngqí	国际象棋	chess (the game)	187
qí	骑	ride (a bicycle)	128
qián	钱	money, cash	52, 216

qiānbǐ	铅笔	pencil	171
qiánnián	前年	year before last	91
qiántián	前天	day before yesterday	101
qiānzhèng	签证	visa	127
qiǎokēlì	巧克力	chocolate	257
qìchē	汽车	car, automobile	82, 125
qìchē lǚguǎn	汽车旅馆	motel	126
qìchē zhàn	汽车站	bus stop	124
qìchē zǒngzhàn	汽车总站	bus station	124
qiē	切	cut	254
qīn	亲	kissed (<i>verb</i>)	285
Qīn' àide	亲爱的	Dear	231
Qīn' àide	亲爱的	My Love, My Darling	278
qǐng	请	please	46
qǐng	请	ask, request, beg	265
qǐng	请	treat	71
qǐng	请	treating	255
qǐng	请	invite	140
Qǐng děng yì děng.	请等一等	Please wait a minute.	89, 266
Qǐng gàosu wǒ	请告诉我	Please tell me ...?	47
qíng kuàng.	情况	situation	51
qínglǚ	情侣	lovers	285
qīngnián	青年	young people	63
qíng rén	情人	lover, lovers	87
qíng rén	情人	sweetheart	277, 281
Qíng rén jié	情人节	Valentine's Day	141, 277
qīngshàonián	青少年	teenagers	63
Qīng Shēng	轻声	5th Hanzhi tone / neutral tone	170
qíngshū	情书	love letter	281
Qǐng wèn	请问	Please may I ask you ...	46
Qǐng zuò.	请坐。	Please have a seat.	46
qīnwěn	亲吻	kiss (<i>noun</i>)	285
qióng	穷	poor (not rich)	217
qióng rén	穷人	poor people	85
qìshuǐ	汽水	soda pop	262
qiú	球	ball	189
qiúhūn	求婚	propose marriage to a woman	286
qiúhūn le	求婚了	proposed	286

qiūtiān	秋天	fall, autumn (season)	136
qiúxié	球鞋	tennis shoes, sneakers	236
qīwàn sìqiān bābǎi	七万四千八百	74,800	83
qìyóu	汽油	gasoline, gas	125
qīzi	妻子	wife	284
qù	去	go	90, 50
qù	去	going	180
qù	去	go to	90, 93
Qù	去	Going to	129
qù dǎ	去打	go play	179
quánbù	全部	all of it	247
qùguo	去过	visited	90, 92
qù le	去了	went to	112
qùkàn le	去看了	went to see	179
qùnǎr	去哪儿	go where	50, 98
qùnián	去年	last year	50, 90
qúnzi	裙子	skirt	235
qùshì le	去世了	died	93

R –

rǎn	染	dye	239
Ràng wǒmen	让我们	Let us, Let's	126, 229
rè	热	hot	133
rè'ài	热爱	love passionately	280
rén	人	person	106
rén	人	people	58, 76
rènhé	任何	any	61, 262
rénkǒu	人口	population	119
rénmín	人民	people	84, 247
rénmínbì	人民币	money, Chinese currency	109, 114
rènshi	认识	know (a person)	49, 115
Riyuán	日元	yen (Japanese dollar)	109
róngyì	容易	easy	73, 181
róngyì	容易	easily	193
ròu	肉	meat	254
Rùshēng	入声	4th Hanzi tone / falling tone	170
rǔzhìpǐn	乳制品	dairy products	252

S –

sān	三	three, 3	125
sānmíngzhì	三明治	sandwich	258
Sānshēng	三声	3rd Hanzi tone / falling-rising tone	170
sānshí	三十	thirty, 30	102
sānshí fēnzhōng	三十分	thirty minutes, 30 minutes	102
sàozhōu	扫帚	broom	275
shāfā	沙发	sofa	230
shàitàiyang	晒太阳	exposing to sun	137
shālā	沙拉	salad	259
shàng	上	last	86, 92
shàng	上	on	230, 273
shàng	上	go to	246
shàngbànyè	上半夜	before midnight	98
shàngbian	上边	up there	172
shāngdiàn	商店	store (place to buy things)	250, 276
shàngkè	上课	attend class	85, 144
shàngkè	上课	attending	154
shàng ge yuè	上个月	last month	92
shàng ge xīngqī	上个星期	last week	94
shàngguo	上过	have gone to	85
shǎngwǔ	晌午	midday	98
shàngwǔ	上午	morning (from 9AM till noon)	100
sháozi	勺子	spoon	252
shēng	生	born	77, 91
shēngcí	生词	vocabulary / new word	168
Shèngdànjié	圣诞节	Christmas	138, 185
Shèngdàn Lǎorén	圣诞老人	Santa Claus	138
Shèngdànshù	圣诞树	Christmas tree	138
shēnghuó shuǐzhǔn	生活水平	standard of living	218
shénme	什么	what	46, 50
shénme shíhou	什么时候	when	50, 115
shēnqǐngshū	申请书	application form	218
shēnqǐng	申请	apply for, applied for	218
shēngrì	生日	birthday	50, 97
Shēngrì kuàile!	生日快乐!	Happy birthday!	139
shěnnshen	婶婶	aunt	238

shēnshēn xiāng' ài	深深相爱	very much in love	280
shēntǐ	身体	body	194
shèxiàngjī	摄像机	video camera	181
shí	十	ten, 10	69, 168
shí	时	time	137, 277
shì	是	am	62, 107
shì	是	be	88
shì	是	is	48, 106
shì	是	are	61, 106
shì	是	was	77, 246
shì	是	were	87
shì	事	task, job	221
shì bù shì	是不是	is / is not	163
shì bu shì	是不是	are / are not	156, 200
shìde	是的	Yes. / right	53, 278
shídiǎn	十点	10 o'clock	100, 103
shīdù	湿度	humidity	133
shí'èr	十二	twelve, 12	82
shìfǒu	是否	if	47
shíhou	时候	time, moment, hour	88
shíjiān	时间	time (<i>noun</i>)	89, 221
shípǐn	食品	groceries, food, food supply	253
shípǐndiàn	食品店	grocery store	254
shìqū dìtú	市区地图	city map	125
shí sān	十三	thirteen, 13	82
shǐshū	史书	history book	163
shīyè	失业	unemployed	221
shíyī	十一	eleven, 11	82
shìyǒu	室友	roommate	272
shuō	说	tell	176
shǒu	手	hand, hands	244
shǒubiāo	手表	wristwatch	244
shǒutíshì jìsuànjī	手提式计算机	PC, portable computer	211
shuōhuà	说话	speak	111
shǒujī	手机	cell phone, cellular phone	208
shǒutào	手套	gloves, mittens	75
shōuyīnjī	收音机	radio	185

shū	书	book	161
shū	书	books	98
shuāng	双	pair	235
shuāngrénjiān	双人间	double room	128
shuāyá	刷牙	brushing teeth	241
shǔbiāo	鼠标	computer mouse	212
shūcài	蔬菜	vegetable	259
shūdiàn	书店	bookstore	161
shuǐ	水	water (<i>noun</i>)	264
shuì	睡	sleep / rest with eyes closed	230
shuǐguǒ	水果	fruit	148
shǔjià	暑假	summer vacation	137
shuǐjiào shíjiān	睡觉时间	bedtime, to go to bed time	229
shǔqībān	暑期班	summer school	153
shūshu	叔叔	uncle (father's younger brother)	71, 141
shūcài	蔬菜	vegetable	259
shuǐjiào	睡觉	go to bed, go to sleep	229
shuǐjiào	睡觉了	sleep (<i>past perfect tense</i>), slept	98
Shuǐjiào ba!	睡觉吧!	Go to sleep!	229
shuō	说	say	53, 250
shuō	说	speak	107, 112
shuòshì	硕士	Masters Degree	143
shù	树	tree	83, 138
shūxiě yǔyán	书写语言	written language	169
shùxué	数学	mathematics, math	151
shǔyú	属于	belong to	215
shūzhuāng dǎbàn	梳妆打扮	dressed up in nice clothes	234
shūzi	梳子	comb	239
sì	四	four, 4	77, 139
sìbǎi jiǔshí	四百九十	four hundred ninety, 490	83
sǐ le	死了	died	93, 193
sǐ le	死了	extremely	279
sìshíqī	四十七	forty-seven, 47	82
sīwà	丝袜	nylon stockings, etc.	234
sòng	送	gave (a present)	140
sòng le	送了	gave	277
sòng sòng	送送	see you off	42

sui	岁	years old (age)	69, 75
suíjī cúnqǔ jìyìtǐ	随机存取记忆体	RAM, random access memory	212
sūnnǚ	孙女	granddaughter (son's daughter)	69
sūnzi	孙子	grandson (son's son)	69
suǒyǐ	所以	therefore	196, 230
sùshè	宿舍	dormitory, dorm	147
sùshí	素食	vegetarian food	260
sùshí	速食	fast food	265

T -

tā	他	he	108, 271
tā	他	him	179, 245
tā	她	she	62, 69
tā	她	her	209
tā	它	it	263
tāde	他	his	57, 88
tāde	她	her, hers	59, 238
tái	臺	measure word for radio	185
tái	臺	measure word for computer	212
tài	太	too	203
tài	太	so	254
tài	太	extremely	276
tài dà	太大	too much	203
tài duō	太多	too much	203
Tài guì le!	太贵了!	Too expensive!	250
Tàipíngyáng	太平洋	Pacific Ocean	108
Tàitai	太太	Mrs / married woman	57, 283
tàitai	太太	wife	97, 284
Táiwān	台湾	Taiwan	114
tāmen	他们	they	62, 119
tāmen	她们	they (females only)*	145
tāmen	他们	them	140, 191
tán	谈	talk, chat	58
tán guò le	谈	talked, chatted	58
tán guò huà le	谈过话了	had a conversation	58
tāng	汤	soup	253
táng	糖	sugar	256

tángcù	糖醋	sweet-and-sour	259
tángguǒ	糖果	candy, sweets	256
tànqīn	探亲	visiting relatives	112
tán yì tán	谈一谈	talk, chat	58
tǎnzi	毯子	blanket	230
tǎoyàn	讨厌	don't like	144
tǎoyàn	讨厌	hate	193
tèbié	特别	especially	72, 238
tī zúqiú	踢足球	play soccer	180
tiándiǎn	甜点	dessert (fun food after meals)	252
tiānqì	天气	weather	136
tiānqì yùbào	天气	weather forecast	135
tiáo	条	measure word for long strip, pants, skirt, tie, roads, etc.	233
...	...		233
tiáo	条	measure word for skirt	235
tiáo	条	measure word for street, roads	272
tiáo	条	measure word for towels	228
tiàopiào	跳票	bounced check	216
tiàoqí	跳棋	checkers (Chinese)	187
tiàowǔ	跳舞	dance, dancing (<i>verb</i>)	184
tiàowǔ	跳舞	dance (<i>noun</i>)	99, 184
tiē	贴	hang up	172
tīng	听	to (listen to)	184
tīng	听	listen	113
tīngjiàn	听见	hear	70
tíyì	提议	know	178
tǐyùguǎn	体育馆	gym, gymnasium	176
tōngcháng	通常	usually	89
tóngxué	同学	classmate	145
tóngxuéhuì	同学会	alumni / alumni association	144
tóngyì	同意	agree	73
tóufa	头发	hair on the head	238, 240
tòumíng jiāodài	透明胶带	cellophane tape	172
tóushuā	头刷	hairbrush	240
tóuténg	头疼	headache	202
tóuzī	投资	invest	222
tóuzī	投资	investment	222
tuihūn	退婚	break a marriage engagement	286

tuīnǎ	推拿	massage	243
tuīxiāoyuán	推销员	sales person (man or woman)	248
tuìxiū le	退休	retired	220
tuōfú cèyàn	托福测验	TOEFL, Test of English as a Foreign Language	157 157
...	...	library	98
túshūguǎn	图书馆	t-shirt	236
tīxuè shān	T-恤衫		
W –			
wàigōng	外公	grandfather (maternal)	67
wàipó	外婆	grandmother (maternal)	68
wàisūnzi	外孙子	grandson (daughter's son)	69
wài sūnnǚ	外孙女	granddaughter (daughter's daughter)	69
wán(r)	玩儿	play (a game)	95, 97
wán	玩	play (a game)	187, 188
wǎn	晚	sunset, evening, night / late	86
wǎn	碗	bowl	252
Wǎn'ān!	晚安!	Good evening!	40
wǎnfàn	晚饭	supper, dinner	265
wàngle	忘了	forgot	49, 226
Wǎngyè	网页	Internet	213
wánjù	玩具	toy	245
wánjù diàn	玩具店	toy store	250
wǎngqiú	网球	tennis	100, 181
wǎngqiúchǎng	网球场	tennis court	126
wǎnyàn	晚宴	dinner party	140
wáwa	娃娃	baby / young child	59, 61
wáwachē	娃娃车	baby carriage, baby stroller	60
wāwā dàkū	哇哇大哭	baby crying very loud	60
wàzi	袜子	socks	235
Wèi.	喂。	hello / if you please	40, 129
Wèi, nǎ yī wèi ?	喂, 哪一喂?	Hello. Who is it, please?	208
wèidào	味道	taste	242
wèihūnfū	未婚夫	fiancé (man)	287
wèihūnqī	未婚妻	fiancée (woman)	287
wèishénme	为什么	why	51, 101
Wèishénme bù?	为什么不?	Why not?	51
wèishēngzhǐ	卫生纸	toilet paper	228

wéitāmìng	维他命	vitamins	97
wèiténg	胃疼	stomachache, tummyache	201
wēiyī	偎依	cuddle, curl up to	281
wěi yú	鲔鱼	tuna fish, tuna	258
Wēngēhuá	温哥华	Vancouver	115, 121
wénzhāng	文章	article / essay	163
wěn	吻	kiss	284
wénzi	文字	language (written)	107
wǒ	我	I	47
wǒ	我	me	123, 209
wǒ	我	my	97, 276
wǒde	我的	my	55, 71
wǒde	我的	mine	97, 161
wǒde péngyou	我的朋友	my friend	55
Wǒ dé le	我得了	I have / I got	198
Wǒ cóng	我从	I from	110
Wǒ hé tàitai	我和太太	I and wife	284
Wǒ hé wǒ	我和我	I and my	156
wǒmen	我们	we	58
wǒmen	我们	us	126, 232
wǒmende	我们的	our	84, 168
wòshì	卧室	bedroom	229
wǔ	五	five, 5	69, 96
wǔdǎo	舞蹈	dance	186
wǔdǎpiàn	武打片	Kungfu movies	182
wǔfàn	午饭	lunch (mid-day meal)	71, 265
wǔ kuài	五块	five dollars, \$5.00	235
wǔshù	武术	martial arts	179
Wǔyuè	五月	May	149
X -			
xiā	虾	shrimp	256
xià	下	begin / off	220
xià	下	putting down	134
xià	下	next	85
xià ge xīngqī	下个星期	next week	94
xià ge yuè	下个月	next month	93
xiān	先	first	45, 123

xiàndài	现代	modern	130, 247
xiǎng	想	expect	141
xiǎng	想	think	265
xiǎng	想	would like	176
xiāng'ài	相爱	fell in love	280
xiāng'ài	相爱	love each other	280
xiǎng bù xiǎngyào	想不要	would like / not like	259
Xiānggǎng	香港	Hong Kong	119, 129
xiāngjù	相聚	meet together, assemble	152
Xiānsheng	先生	Mr., mister, Sir	56, 158
xiānsheng	先生	husband	282
xiāngshuǐ	香水	perfume, cologne	244
xiāngxìn	相信	believe	148, 218
xiāngxìn	相信	believes	155
xiāngyān	香烟	cigarettes	193
xiǎngyào	想要	want	211
xiǎngyào	想要	wants and hopes for	185
xiǎngyào	想要	would like	230
xiànjīn	现金	Chinese money, cash	114
xiántán	闲谈	chat, talk	183
xiànzài	现在	now	87, 229
xiǎo	小	young / small / unimportant	62, 88
xiǎo	小	small / unimportant / young	269
xiāodú	消毒	disinfects	197
xiāodú féizào	消毒肥皂	anti-bacterial soap	197
xiǎo háizi	小孩子	young children	62
xiǎogǒu	小狗	puppy, young dog	189
xiàohuà	笑话	joke	176
Xiǎojiě	小姐	Miss / unmarried woman	56, 255
xiǎomāo	小猫	kitten, kitty	82, 189
xiǎomèi	小妹	little sister	112, 188
xiàoróng	笑容	smile	202, 242
xiǎoxué	小学	elementary school, grade school	61, 149
xiǎoxuéshēng	小学生	elementary school student	149
xiédiàn	鞋店	shoe store, shoe shop	249
xiǎoxiě	小写	lowercase Roman alphabet	167
xiàoyǒu	校友	alumni	144
xiǎoyǔ	小雨	drizzle, light rain	134

xiàoyuán	校园	campus, school ground	145
xiàtiān	夏天	summer, summertime	137
Xiàwēiyí	夏威夷	Hawaii	91, 210
Xiàwēiyí	夏威夷	Hawaiian	236
xiàwǔ	下午	afternoon	96
xiàxuě	下雪	snow	87
xiàxuéqī	下学期	next semester	154
xiàyǔ	下雨	rain (<i>verb</i>)	134
xiàzhōu	下周	next week	94
Xībānyāyǔ bān	西班牙语班	Spanish class, Spanish language class	145
xǐ bù xǐhuan	喜不喜欢	like not like	181, 236
Xīcān	西餐	American meal	109
xīcāntīng	西餐厅	restaurant (Western style)	267
xīchénqì	吸尘器	vacuum cleaner	275
xié	鞋	shoe, shoes	73, 235
xiě	写	writes	169
xiě	写	writing	166
xiě cuòle	别字错了	incorrectly written word	163
xiédiàn	鞋店	shoe store, shoe shop	249
xièxie	谢谢	thanks	44
Xièxie nǐ.	谢谢。	Thank you.	44, 54
xiězuò	写作	writing	169
xǐfàjīng	洗发精	shampoo	240
xǐhuan	喜欢	like	57, 279
xǐhuan	喜欢	fond of	116
xǐjù	喜剧	comedy	182
xīn	新	new	241, 247
xìn	信	letter, letters, mail	83, 205
xìnfēng	信封	envelope	205
xíng	行	okay, will do	45, 262
xìng	姓	last name, surname, family name	39, 46
Xíng bù xíng?	行不行?	Okay not okay?	45
xìngfú	幸福	well-being and happiness	43, 283
xìnggǎn	性感	sexy, sex appeal	285
xìnggé	性格	personality	57
Xīnjiāpō	新加坡	Singapore	91, 120
xǐnglái	醒来	wake up, woke up (self)	99, 231
xǐng le	醒了	woke up	231

xínglǐ	行李	luggage, baggage	127
xìngmíng	姓名	full name of a person	39
xīngqī	星期	week	85, 95
xīngqī	星期	weekday	100
xīngqī jǐ	星期几	what day	90
xīngqī jǐ	星期几	weekday which	100
xīngqī jǐ	星期几	which week	95
Xīngqīsān	星期三	Wednesday	152
Xīngqīsì	星期四	Thursday	141
xīngqīwǔ	星期五	Friday	86
xīnhūn	新婚	newly married	283
xìnjiàn	信笺	mail (collectively)	205
xìnyòngkǎ	信用卡	credit card	216
xīnzàngbìng	心脏病	heart disease	198
xìnzhǐ	信纸	writing paper, letter paper	173, 205
xiōngdì	兄弟	brothers	65
xiōngzhào	胸罩	bra, brassiere	232
Xīshì	西式	American style	109
Xīshì	西式	European style	109
Xīshì	西式	Western style	109
xiūxiánfú	休闲服	casual wear / sports wear	232
xīwàng	希望	hope	88
xīyānqū	吸烟区	smoking area	194
xǐyīdiàn	洗衣店	laundry shop, laundromat	276
xǐyīfěn	洗衣粉	laundry detergent	276
xǐyījī	洗衣机	washing machine	276
xǐzǎo	洗澡	bathe, take a bath	227
xǐzǎopén	洗澡盆	bath tub	227
Xīzhuāng	西装	Western-style clothes	110, 233
xué	学	study	116, 154
xué	学	learn	111, 169
xuéfèi	学费	school tuition	153
xuéfēn	学分	semester hours, credits, units	154
xuénián	学年	school year, academic year	153
xuéqī	学期	semester, school term	86, 147
xuéshēng	学生	student	146, 154
xuéshēng sùshè	学生宿舍	student dorms	147, 270
xuéshēngzhèng	学生证	student identity card	154

xuéshì	学士	Bachelors Degree, B.A., B.S.	143
xuéwèi	学位	academic degree	143
xuéxí	学习	study, studying, learn, learning	155
xuéxiào	学校	school	152
xūyào	需要	need	125, 239
Y –			
yáchǐ	牙齿	teeth, tooth	202
yágāo	牙膏	toothpaste	242
yālǐ	压力	stress	203
yángfú	洋服	Western clothes	236
yángròu	羊肉	lamb, mutton	254
yǎnjīng	眼睛	eye, eyes	237
yǎnjìng	眼镜	eyeglasses, glasses	237
yánjiūshēng	研究生	graduate student	150
yánjiūsuǒ	研究所	graduate school	149
yánjiūshēng	研究生	graduate student	150
yánjiūsuǒ	研究所	graduate school	149
yǎnli	眼力	vision	70
yánsè	颜色	colors	277
yánzhèng	炎症	infection	199
yāo	么	one, 1	77
yāo	腰	waist	225
yào	药	medicine	196
yào	要	want	254
yào	要	wants	59, 148
yào	要	need	98
yào	要	needs	61
yào	要	takes	89, 128
yào	要	will, shall (future tense)	90, 93
yào	要	will have	139
yào bù yào	要不要	will / will not	177
yào bù yào	要不要	want / not want	265
yào fáng	药房	drugstore, pharmacy	195
yáo gǔn yuè	摇滚乐	rock and roll	186
yào qù	要去	will go to	90
yāo wéi	腰围	waist	225
yào xǐ de yī fu	要洗的衣服	laundry to be washed	276

yáshuā	牙刷	toothbrush	241
yáténg	牙疼	tooth ache	203
yáxiàn	牙线	dental floss	241
yáyī	牙医	dentist	202
Yàzhōu	亚洲	Asia	105, 130
yě	也	also	200, 259
yèdàxué	夜大学	evening university	158
yèwǎn	夜晚	night	99
yèxiào	夜校	night school	152
yéye	爷爷	grandfather (paternal)	67, 198
yèzǒnghuì	夜总会	nightclub, pub	191
yī	一	one, 1	75, 97
yī	一	a	138, 235
yī	一	an	195
yībǎi	一百	100, one hundred	75
yībǎiwàn bāshíqī	一百万八十七	one million eighty-seven, 1,000,087	84
yībān	一般	generally	115
yībiǎo réncái	一表人材	handsome	224
yīdiǎn(r)	一点儿	a little	48, 258
yīfu	衣服	clothes, clothing	232
yīge	一个	a, an / one	75, 140
yīguì	衣柜	dresser (piece of furniture)	247, 273
yǐhòu	以後	afterwards	91, 95
yǐjīng	已经	already	205, 253
yīkè zhōng	一刻钟	fifteen minutes clock time	101
yímín	移民	immigrant	107
yīncái shījiào	因材施教	teach according to the student's ability and aptitude	155
...	...	student's ability and aptitude	155
yīngcùn	英寸	inches	173
yīng'ér	婴儿	baby	59
yīng'ér shí wù	婴儿食物	baby food	61, 251
yīnggāi	应该	should	140, 191
yīnggāi	应该	must	86, 100
Yīngguó	英国	England, English	111
Yīng Hàncídiǎn	英汉词典	English-Chinese dictionary	111
Yīngguórén	英国人	English person	111
Yīngwén	英文	English (written language)	111
Yīngyǔ	英语	English (spoken language)	110, 226

yínháng	银行	bank (financial institution)	215
yǐnliào	饮料	drink, beverage	263
yīnwéi	因为	because	230, 263
yǐnxíng yǎnjìng	隐形眼镜	contact lenses	237
yīnyuè	音乐	music	184
yīnyuèhuì	音乐会	concert	184
yīqǐ	一起	together	119, 254
yī qiān	一千	one thousand	78
yǐqián	以前	before, previously	85
yīqiānwàn wǔshí	一千万五十	ten million fifty, 10,000,050	84
Yī Shēng	一声	1st Hanzi tone / level tone	170
yīshēng	医生	doctor	195, 197
yìsi	意思	interest / desire	278
yìsi	意思	definition, meaning	49
yītiān	一天	day, one day	97, 141
yī tiáo kùzi	一条裤子	pair of pants	233
yīxià	一下	a bit	108, 163
yīxià	一下	moment	89
yíyí	姨姨	aunt (mother's sister)	70
yīyuàn	医院	hospital	195
yīzhāng	一张	a sheet of paper	218
yǐzi	椅子	chair	273
yòng	用	use	63, 216
yòng	用	using	111, 197
yòng	用	in	173
yòng	用	make work	211
yòngjù	用具	appliances / tools	274
yǒu	有	has	76, 180
yǒu	有	have	47, 52
yǒu	有	there is	162
yǒu	有	there are	82
yǒu	有	there has	58
yǒu	有	having	250
yǒu	有	Is there	162
yǒu	有	includes	273
yóu	邮	to mail (<i>verb</i>)	207
yòubiān	右边	rightside	161

yǒudiǎn(r)	有点	a little bit	219
yóudi qūhào	邮递区号	zipcode	207
yóudi yuán	邮递员	mailman, postman	206
yóuhuà	油画	oil paintings	223
yóujú	邮局	post office	206
yǒu / méi yǒu	有没有	have have not	96, 147
yǒu / méi yǒu	有没有	is there is there not	248
yōumò	幽默	humor	176
yóupiào	邮票	postage stamp	206
yóuzhèng xīnxiāng	邮政信箱	P.O. Box	206
Yóutā ***	犹他	Utah ***	146
Yóutā Dàxué ***	犹他大学	Utah University, University of Utah ***	146
yǒu tóufa	黝头发	blue-black hair 239	
yóuyǒng	游泳	swim, swimming	137, 180
yóuyǒngchí	游泳池	swimming pool	126, 180
yóuyǒngyī	游泳衣	swimsuit	181
yóuxì	游戏	game	187
yú	鱼	fish	255
yǔ	与	and	56
yuán	圆	round	83
yuǎn	远	far	126
Yuándàn	元旦	New Year's Day	140
yuánzhūbǐ	圆珠笔	ballpoint pen (in China)	171
yuánzǐbǐ	圆子笔	ballpoint pen (in Taiwan)	171
yuè	月	month / moon	76, 93
yuèduì	乐队	music group, band	185
yuēhuì	约会	date, appointment	218
yuēhuì	约会	dating	91, 286
yuè kuài yuè hǎo	越快越好	as soon as possible	88
yùndòng	运动	sports	175, 177
yùn	运	luck	43
yùnqì	运气	luck	43
yǔsǎn	雨伞	umbrella	136
yúshì	鱼市	fish market	256
yùshì	浴室	bathroom, toilet, restroom	226
yǔtiān	雨天	rainy day	134
yúxiá	余暇	spare time, leisure time	177
yǔyán	语言	language (spoken)	107

Z -

zài	在	at	151, 212
zài	在	in	61, 86
zài	在	on	73, 172
zài	在	for	277
zài	在	is (<i>progressive tense</i>)	287
Zàijiàn.	再见。	Good bye.	42
zàinǎr	在哪儿	where	121, 136
zǎo	早	early	86
Zāo gāo!	糟糕!	Too bad!	52
zǎocāo	早操	morning calisthenics	204
zǎofàn	早饭	breakfast	264
Zǎoshang hǎo.	早上好。	Good morning.	40
zázhì	杂志	magazine / periodical / journal	82, 164
zěnmē	怎么	how	116, 177
Zěnmē bàn?	怎么办?	What are you going to do?	50
zěnmē yàng?	怎么样?	how about it?	99
zhāng	章	chapter of a book	152
zhāng	张	measure word for paper	83, 125
zhāng	张	measure word for postage	206
zhāng	张	measure word for blanket	230
zhàngdān	帐单	bill (payment due)	93, 215
zhàngfu	丈夫	husband	86, 239
zhànghù	帐户	bank account	215
Zhànxiàn.	占线。	telephone busy signal	210
zhǎo	找	look for	98, 163
zhǎo	找	find, get	126
zhàopiàn	照片	photograph, photo (<i>noun</i>)	190
zhàoxiàngjī	照像机	camera	190
zhāozū	招租	house for rent	271
zhè	这	this	47, 246
Zhège cí shì shénme yìsi?	这个词是什么意思?	What does this word mean?	49
zhè ge dōngxi	这个东西	this thing	172
zhè ge xīngqī	这个星期	this week	94
zhè ge yuè	这个月	this month	93
zhèlǐ	这里	this place	271
Zhè shì	这是	This is	109

zhèi	这	this	93, 210
zhēn	真	so	176
zhēn	真	real	223, 235
zhēnde	真的	really	244
zhěntou	枕头	pillow	230
zhèr	这儿	here	189, 253
zhèxiē	这些	these	61, 165
zhī	只	measure word for cats	82
zhī	只	measure word for gloves, mittens	75
zhí	值	costs	210
zhí	直	directly	123
zhǐ	纸	paper	83
zhǐ	纸	sheet of paper	173
zhǐ	只	only	75, 97
zhī bu zhīdao	知不知道	know / not know	169
zhīdao	知道	know (something)	49, 188
zhǐde	指的	meaning	48
zhǐké tángjiāng	止咳糖浆	cough syrup	199
zhǐpái	纸牌	playing cards	188
zhǐpiào	支票	check (financial bank note)	216
zhítou	指头	finger, fingers	243
zhíyè	职业	career, profession, trade	196, 220
zhíyè	职业	profession, trade, career	196
zhíyè jièshàosuǒ	职业介绍所	employment agency	219
zhíyè xuéxiào	职业学校	vocational school	159
zhíyè xùnliàn	职业训练	vocational training	159
zhōng	钟	minutes	265
zhǒng	种	measure word for kind or sort	125
Zhōngdōng	中东	Middle East (of Asia)	105
zhōngfàn	中饭	lunch (mid-day meal)	265
Zhōngguó	中国	China, Chinese	112
Zhōngguóhuà	中国话	Chinese (spoken language)	112
Zhōngguórén	中国人	Chinese people	116
Zhōngguó yīnyuè	中国音乐	Chinese music	184
Zhōngguó zì	中国字	Chinese characters	113
zhòngliàng	重量	weight	225
zhōngnián	终年	throughout the year	91
Zhōngshì	中式	Chinese style or fashion	116

Zhōngwén	中文	Chinese (written language)	116
Zhōng Xī hébì	中西合璧	Chinese-Western blend	116
zhōngxué	中学	high school	150
zhōngxuéshēng	中学生	high school student	150
Zhōngyào	中药	Chinese medicine (herbs)	115
zhòngyào	重要	important	111, 241
Zhōngyī	中医	Chinese herb doctor	115
zhōngyú	終於	finally	231
zhōu	周	week	84
zhōuhuì	周会	weekly meeting	96
zhōujì qióng rén	周济穷人	helping the poor with money	217
zhōumò	周末	weekend	95
zhù	住	live	76, 147
zhù	祝	wishing	43
zhuānkē xuéxiào	专科学校	junior college	151
zhùchǎnshì	助产士	midwife	196
zhuī	追	chasing	189
Zhù nǐ hǎo yùn!	祝你好运!	Wishing you good luck!	43
zhuōshàngxíng diànnǎo	桌上型电脑	desktop computer	211
zhuōzi	桌子	table, desk	270, 273
zhūròu	猪肉	pork	254
zhǔxiū	主修	major	151
zhùyá	蛀牙	cavities, decayed teeth	202
zhùyì	注意	remember, pay attention	193
zì	字	word	163
zì	字	character	113, 169
zìcóng	自从	since	101
zìmǔ	字母	alphabet / letter of an alphabet	161
zìxíngchē	自行车	bicycle	116, 124
zìzhǐlǒu	字纸篓	wastebasket	269
zìzhùcān	自助餐	buffet lunch	266
zōngjiào	宗教	religion	75
zōngsè	棕色	brown, brown colored	240
zǒngshì	总是	always	85, 203
zǒu	走	leave	127
zǒu le	走了	go	86, 100
zū	租	rent	181, 271
zú	族	fellow	84

zǔfù	祖父	grandfather	67, 93
zuǐ	嘴	mouth	242
zuì	最	extremely	242
zuì	最	most	189, 242
zuìhǎo	最好	best	130, 153
zuìjìn	最近	lately, recently	86
zuìpiányi	最便宜	cheapest	232, 233
zǔmǔ	祖母	grandmother	68
zuò	坐	ride (vehicles)	123
zuò	坐	riding (vehicles)	128
zuò	坐	rode (vehicles)	124
zuò	做	work	91
zuò	做	do	136, 204
zuò	做	doing	145
zuòfàn	做饭	cook, prepare food	264
zuótiān	昨天	yesterday	101
zuótiān zǎoshang	昨天早上	yesterday morning	101
zuówǎn	昨晚	last night	98
zuòwán le	做完了	done, did, has done	219
zuòwén	作文	write a composition	162
zuóyè	昨夜	last night	98
zuòyè	作业	homework, schoolwork	150
zuǒyòu	左右	about, near at hand	75
zúqiú	足球	soccer	179
zúqiú bǐsài	足球比赛	soccer match	179

NOTE: Only words used in sentences are listed in the main glossaries. Additional words (not used in sentences) may be found under appropriate headings throughout the book.

*** See Customization Offer after the Glossaries.

NOTE: The printed hardcopy BOOK has both Traditional Characters and Simplified Characters. The blank space above is for the Traditional Characters.

NOTES